

Số: 183 /QĐ –UBND

Lơ Ku, ngày 13 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2020 của xã Lơ Ku**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LƠ KU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HĐND xã Lơ Ku “V/v phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2020;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán xã;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 của xã Lơ Ku (theo các biểu kèm theo Quyết định này);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – thống kê, Công chức Tài chính – kế toán xã Lơ Ku tổ chức thực hiện quyết định này./.

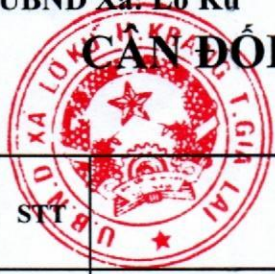
Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã; UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban ngành, đoàn thể ở xã;
- Lưu VP-TK.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Hồ Xuân Dương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.113.204.000	10.311.811.431	168,7
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	215.000.000	186.289.411	86,6
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	96.000.000	32.029.398	33,4
3	Thu bổ sung	5.802.204.000	9.960.612.400	171,7
	- Thu bổ sung cân đối	5.396.926.000	3.238.155.600	60,0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	405.278.000	6.722.456.800	1.658,7
4	Thu chuyển nguồn		132.880.222	
II	TỔNG SỐ CHI	6.113.204.000	8.790.424.282	143,8
1	Chi đầu tư phát triển	96.000.000	5.444.932.000	5.671,8
2	Chi thường xuyên	5.907.008.000	3.345.492.282	56,6
3	Dự phòng	110.196.000		0,0

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Kông
Xã: Lư Ku



Biểu số 114K/ CK TC -NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2020

(Theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2020		SO SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU	6.419.204.000	6.113.204.000	10.311.811.431	10.311.811.431	160,64	168,68
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	497.000.000	215.000.000	186.289.411	186.289.411	37,5	86,6
1. Phí, lệ phí	27.000.000	22.000.000	6.665.000	6.665.000	24,7	30,3
- Phí, lệ phí	20.000.000	15.000.000	4.465.000	4.465.000	22,3	29,8
- Lệ phí môn bài	7.000.000	7.000.000	2.200.000	2.200.000	31,4	31,4
2. Thuế giá trị gia tăng	265.000.000	15.000.000	5.622.000	5.622.000	2,1	37,5
3. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
4. Thu khác ngoài quốc doanh						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000				-	
6. Thuế thu nhập cá nhân	33.000.000	33.000.000	33.852.816	33.852.816	102,6	102,6
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	8.000.000	8.000.000	2.811.000	2.811.000	35,1	35,1
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐS	25.000.000	25.000.000	31.041.816	31.041.816	124,2	124,2
7. Thuế môn bài						
8. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định						
9. Thu khác và phạt	77.000.000	77.000.000	112.831.776	112.831.776	146,5	146,5
10. Lệ phí trước bạ	75.000.000	50.000.000	6.629.094	6.629.094	8,8	13,3
11. Thu khác về thuế	-		588.725	588.725		
12. Thu phạt trật tự ATGT	18.000.000	18.000.000	20.100.000	20.100.000	111,7	111,7
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	120.000.000	96.000.000	32.029.398	32.029.398	26,7	33,4
1. Các khoản thu phân chia	120.000.000	96.000.000	32.029.398	32.029.398	26,7	33,4
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.779.122	2.779.122		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			29.250.276	29.250.276		
- Thu tiền sử dụng đất	120.000.000	96.000.000	-	-	-	-
2. Các khoản thu phân chia khác do tính quy định						
III. Thu chuyển nguồn	-	-	132.880.222	132.880.222		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-	-
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	5.802.204.000	5.802.204.000	9.960.612.400	9.960.612.400	171,7	171,7
1. Bổ sung cân đối NS	5.396.926.000	5.396.926.000	3.238.155.600	3.238.155.600	60,0	60,0
2. Bổ sung có mục tiêu	405.278.000	405.278.000	6.722.456.800	6.722.456.800	1.659	1.659



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Nội dung	Dự toán		Thực hiện 06 tháng		So sánh (%)			
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số 8 = 5/2	ĐTPT 9 = 6/3
1	2	3	4	5	6	7	10 = 7/4	TX
Tổng chi	6.113.204.000	96.000.000	6.017.204.000	8.790.424.282	5.444.932.000	3.345.492.282	143,8	5.671,8
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	297.588.750		297.588.750	168.223.406	0	168.223.406	56,5	56,5
- Chi dân quân tự vệ	234.588.750		234.588.750	119.163.406		119.163.406	50,8	50,8
- Chi trật tự an toàn xã hội	63.000.000		63.000.000	49.060.000		49.060.000	77,9	77,9
2. Chi giáo dục	41.889.000		41.889.000	3.129.000		3.129.000	7,5	7,5
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	0				
4. Chi y tế	83.430.000		83.430.000	40.230.000		40.230.000	48,2	48,2
5. Chi văn hóa, thông tin	99.000.000		99.000.000	11.986.000		11.986.000	12,1	12,1
6. Chi phát thanh, truyền thanh	10.000.000		10.000.000	0			0,0	0,0
7. Chi thể dục, thể thao	15.000.000		15.000.000	4.790.000		4.790.000	31,9	31,9
8. Chi bảo vệ môi trường	53.036.000		53.036.000	1.500.000		1.500.000	2,8	2,8
9. Chi các hoạt động kinh tế	411.000.000	96.000.000	315.000.000	5.478.095.776	5.444.932.000	33.163.776	1.332,9	5.671,8
- Giao thông	296.000.000	96.000.000	200.000.000	5.444.932.000	5.444.932.000		1.839,5	5.671,8
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	95.000.000		95.000.000	28.517.000		28.517.000	30,0	30,0
- Thị chính	20.000.000		20.000.000	4.646.776		4.646.776	23,2	23,2
- Thương mại, du lịch	0		0	0				
- Các hoạt động kinh tế khác	0			0				
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.971.564.250	0	4.971.564.250	2.312.707.600	0	2.312.707.600	46,5	46,5
Trong đó: Quỹ lương	0		0	0				
10.1. Quản lý Nhà nước	2.747.680.775		2.747.680.775	1.237.851.215	0	1.237.851.215	45,1	45,1



Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện 06 tháng		So sánh (%)		
	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2
- HĐND xã	374.684.190		374.684.190	165.045.604		165.045.604	44,0
- UBND xã	2.372.996.585		2.372.996.585	1.072.805.611		1.072.805.611	45,2
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	809.938.495		809.938.495	441.013.732		441.013.732	54,5
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	333.212.425		333.212.425	148.163.662		148.163.662	44,5
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	262.896.640		262.896.640	124.500.226		124.500.226	47,4
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	273.734.565		273.734.565	127.851.371		127.851.371	46,7
10.6. Hội Cựu chiến binh	230.402.475		230.402.475	101.565.522		101.565.522	44,1
10.7. Hội Nông dân	260.442.925		260.442.925	110.666.547		110.666.547	42,5
10.8. Hội NCT	34.860.800		34.860.800	20.018.800		20.018.800	57,4
10.8. Hội chủ thập dò	18.395.150		18.395.150	1.076.525		1.076.525	5,9
11. Chi cho công tác xã hội	20.500.000		20.500.000	769.762.500		769.762.500	3.754,9
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0		0	0			
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0		0	0			
- Trợ cấp xã hội	0		0	0			
- Khác	20.500.000		20.500.000	769.762.500		769.762.500	3.754,9
12. Chi khác				0			
13. Dự phòng	110.196.000		110.196.000	0			0,0
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0		0	0			
15. Chi nộp ngân sách cấp trên	0			0			